

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
CÔNG TY NLG MIỀN NAM

Gói 7: BIỂU KÊ CHI TIẾT DIỆN TÍCH, GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG NHỰA
(Khai thác năm thứ 4)

Ban trồng rừng	TK	K	Lô	Loài cây/Năm trồng	DT lô QLBV (ha)	DT lô khai thác nhựa (ha)	Tổng cây trong lô (cây)	Số cây không đủ tiêu chuẩn cạo nhựa (cây)	Số cây cạo nhựa (cây)				Sản lượng nhựa (kg)	Đơn giá (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
									Tổng số cây cạo nhựa	15cm≤D _{1.3} <20cm	20≤D _{1.3} <30cm	D _{1.3} ≥ 30cm				
Rờ Koi	572	5	a2	Pk/02	6.45	6.45	2.967	624	2.344	387	1.806	151	4.654	8.500	39.559.000	
Rờ Koi	572	4	c10	Pk/04	2.10	2.10	1.596	546	1.050	336	714	0	1.834	8.500	15.589.000	
Rờ Koi	572	4	c11	Pk/04	1.80	1.80	1.260	414	846	270	540	36	1.525	8.500	12.962.500	
Rờ Koi	572	4	c12	Pk/04	3.80	3.80	3.496	969	2.527	1.330	1.197	0	3.888	8.500	33.048.000	
Rờ Koi	572	4	c13	Pk/04	3.10	3.10	2.480	331	2.149	703	1.343	103	3.873	8.500	32.920.500	
Rờ Koi	572	4	c14	Pk/04	2.80	2.80	1.624	308	1.316	420	812	84	2.408	8.500	20.468.000	
Rờ Koi	572	4	c17	Pk/04	6.00	6.00	3.500	780	2.720	1.000	1.560	160	4.827	8.500	41.029.500	
Rờ Koi	572	4	c3	Pk/04	1.00	1.00	660	140	520	180	340	0	895	8.500	7.607.500	
Rờ Koi	572	4	c3.1	Pk/04	3.10	3.10	1.550	186	1.364	475	827	62	2.423	8.500	20.595.500	
Rờ Koi	572	4	c4	Pk/04	4.90	4.90	3.214	666	2.548	470	1.862	216	5.077	8.500	43.154.500	
Rờ Koi	572	4	c5	Pk/04	0.60	0.60	300	72	228	60	168	0	411	8.500	3.493.500	
Rờ Koi	572	4	c8	Pk/04	1.70	1.70	1.309	374	935	153	714	68	1.869	8.500	15.886.500	
Rờ Koi	572	5	d1	Pk/04	1.70	1.70	1.088	272	816	323	476	17	1.385	8.500	11.772.500	
Rờ Koi	572	5	d10	Pk/04	4.20	4.20	4.032	1.344	2.688	1.243	1.344	101	4.439	8.500	37.731.500	
Rờ Koi	572	5	d11	Pk/04	2.10	2.10	1.638	378	1.260	546	672	42	2.111	8.500	17.943.500	
Rờ Koi	572	5	d2	Pk/04	6.60	6.60	3.872	770	3.102	616	2.310	176	6.026	8.500	51.221.000	
Rờ Koi	572	5	d2.1	Pk/04	0.30	0.30	198	36	162	54	96	12	296	8.500	2.516.000	
Rờ Koi	572	5	d3	Pk/04	3.80	3.80	2.166	399	1.767	684	969	114	3.114	8.500	26.469.000	

Ban trồng rừng	TK	K	Lô	Loài cây/Năm trồng	DT lô QLBV (ha)	DT lô khai thác nhựa (ha)	Tổng cây trong lô (cây)	Số cây không đủ tiêu chuẩn cạo nhựa (cây)	Số cây cạo nhựa (cây)				Sản lượng nhựa (kg)	Đơn giá (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
									Tổng số cây cạo nhựa	$15\text{cm} \leq D_{1.3}$ <20cm	$20 \leq D_{1.3}$ <30cm	$D_{1.3} \geq$ 30cm				
Rờ Koi	572	5	d4	Pk/04	3.70	3.70	1.980	426	1.554	537	944	74	2.770	8.500	23.545.000	
Rờ Koi	572	5	d5	Pk/04	6.40	6.40	3.712	704	3.008	1.131	1.835	43	5.140	8.500	43.690.000	
Rờ Koi	572	5	d5.1	Pk/04	1.30	1.30	1.001	338	663	247	416	0	1.123	8.500	9.545.500	
Rờ Koi	572	5	d7	Pk/04	1.40	1.40	924	322	602	294	308	0	949	8.500	8.066.500	
Rờ Koi	572	5	d8	Pk/04	5.20	5.20	3.016	499	2.517	978	1.456	83	4.330	8.500	36.805.000	
Rờ Koi	572	5	d9	Pk/04	3.80	3.80	2.565	494	2.071	627	1.254	190	3.899	8.500	33.141.500	
Rờ Koi	572	5	d9.1	Pk/04	2.00	2.00	1.020	180	840	260	520	60	1.554	8.500	13.209.000	
Rờ Koi	572	8	f1.1	Pk/04	0.90	0.90	648	144	504	162	288	54	949	8.500	8.066.500	
Rờ Koi	572	8	f2	Pk/04	2.50	2.50	2.250	567	1.683	633	983	67	2.931	8.500	24.913.500	
Rờ Koi	572	8	f2.1	Pk/04	2.50	2.50	2.067	467	1.600	767	767	67	2.624	8.500	22.304.000	
Rờ Koi	572	9	a5	Pk/04	1.30	1.30	1.066	468	598	234	325	39	1.052	8.500	8.942.000	
Rờ Koi	572	10	b4	Pk/04	1.60	1.60	864	288	576	192	336	48	1.060	8.500	9.010.000	
Rờ Koi	572	11	a1	Pk/04	0.10	0.10	96	12	84	44	38	2	132	8.500	1.122.000	
Rờ Koi	572	11	a2	Pk/04	0.30	0.30	420	192	228	102	120	6	377	8.500	3.204.500	
Tổng cộng					89.05	89.05	58.579	13.709	44.870	15.457	27.339	2.073	79.945		679.532.500	